

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng  
công trình Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND và UBND  
huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của UBND huyện Kim Sơn tại Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 03/10/2016 và kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 1207/SXD-QLXD ngày 28/9/2016;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng Công trình: Xây dựng Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Kim Sơn, với các nội dung như sau:

**1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN**

- Tên công trình: Xây dựng Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Kim Sơn.

- Tên chủ đầu tư: UBND huyện Kim Sơn.

- Tổ chức tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Đầu tư Trường Thịnh.

- Địa điểm xây dựng: Xã Lưu Phương, Huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

**2. QUY MÔ XÂY DỰNG**

- Trụ sở làm việc Huyện ủy Kim Sơn: 05 tầng nổi và 01 tầng hầm:

+ Quy mô sử dụng đất: 1.813m<sup>2</sup>.

+ Tổng diện tích sàn: 7.490 m<sup>2</sup>; diện tích sử dụng: 4.658 m<sup>2</sup>.

- Trụ sở làm việc HĐND & UBND huyện Kim Sơn: Gồm 05 tầng nổi và 01 tầng hầm:

+ Quy mô sử dụng đất: 1.813m<sup>2</sup>

- + Tổng diện tích sàn 7.490 m<sup>2</sup>; diện tích sử dụng 4.903 m<sup>2</sup>.
- Hội trường 500 chỗ ngồi:
- + Quy mô sử dụng đất: 2.890 m<sup>2</sup>.
- + Tổng diện tích sàn 2.739m<sup>2</sup>, trong đó diện tích tầng 1 là 2.286 m<sup>2</sup>; diện tích tầng 2 là 453m<sup>2</sup>.

### **3. QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VÀ CÁC TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam;
- Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp;
- TCVN 4601: 2012 Trụ sở cơ quan - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 4319: 2012 Nhà và công trình công cộng - nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
- TCVN 5574:2012 Kết cấu bê tông và BTCT - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5575:2012 Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 2737:1995 Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5573:2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXDVN 33:2006 Thoát nước Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 2622:1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế;
- TCVN 3890:2009 Phương tiện phòng cháy, chữa cháy cho nhà và công trình
- Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng;
- TCVN 333:2005 Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXDVN 5828:1994 Đèn chiếu sáng đường phố - Yêu cầu kỹ thuật;
- 11 TCN 18-2006 Quy phạm trang bị điện phần 1 - Quy định chung;
- 11 TCN 19-2006 Quy phạm trang bị điện phần 2 - Hệ thống đường dây dẫn điện;
- Các Quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật khác có liên quan.

### **4. CÁC GIẢI PHÁP THIẾT KẾ CHÍNH**

#### **4.1. Trụ sở làm việc Huyện ủy:**

##### **4.1.1. Giải pháp thiết kế kiến trúc:**

- Mặt bằng gồm 3 đơn nguyên đối xứng nhau qua đơn nguyên 2; phân định giữa các đơn nguyên bởi 2 khe lún tại vị trí trục 4 và trục 15.
- Đơn nguyên 1:
  - + Từ trục 1 đến trục 4 gồm 03 nhịp (6+2,4+6)m, trong đó nhịp 2,4m làm hành lang; trục (B÷E) và ngoài trục 1 bố trí một thang bộ từ sân lên tầng 1.
  - + Từ trục A đến trục F gồm 5 bước gian (1,8+6+2,4+6+1,8)m; trong đó bước gian 2,4m trục (C÷D) làm hành lang; bước gian giữa trục (D÷E) và trục (3÷4) làm thang bộ; giữa trục (1÷4) và trục (E+2,1m) đến trục F làm khu nhà vệ sinh.
- Đơn nguyên 2: Từ trục 4' đến trục 15, được chia thành 3 khối:



+ Khối 1: Từ trục 4' đến trục 7. Nhịp xác định theo trục ( $B \div C \div D \div E$ ) gồm 3 nhịp ( $6+2,4+6$ )m, trong đó nhịp 2,4m trục ( $C \div D$ ) làm hành lang giữa. Bước gian xác định theo trục ( $4 \div 5 \div 6 \div 7$ ) gồm 03 bước gian ( $3 \times 3,3$ )m.

+ Khối 2: Từ trục 7 đến trục 12, chia thành 5 bước gian ( $3,3+3,9+6,6+3,9+3,3$ )m. Nhịp xác định từ trục A\* đến trục F+1,2m gồm 6 nhịp ( $6,6+1,8+6+2,4+6+3$ )m. Nhịp 6,6m trục ( $A^* \div A$ ) tổ chức sảnh chính. Nhịp 3m trục ( $E \div F+1,2$ m) làm sảnh phụ. Nhịp 2,4m trục ( $C \div D$ ) làm hành lang giữa. Nhịp 6m trục ( $D \div E$ ) và trục ( $8 \div 9$ ) làm cầu thang bộ, trục ( $10 \div 11$ ) tổ chức 03 thang máy.

+ Khối 3: Từ trục 12 đến trục 15 tổ chức mặt bằng tương tự khối 1.

- Đơn nguyên 3: Từ trục 15' đến trục 18, tổ chức mặt bằng tương tự đơn nguyên 1.

- Chiều cao công trình 22,4m, tính từ cao độ mặt sàn tầng 1 (cốt  $\pm 0,00$  quy ước) đến đỉnh mái, gồm 5 tầng nhà với chiều cao mỗi tầng 3,6m; 01 tầng mái cao 4,4m và 01 tầng trệt (bán hầm, nửa nổi nửa chìm) cao 2,7m (phần nổi từ tầng 1 xuống mặt sân là 1,8m, chiều cao từ mặt sân xuống sàn tầng hầm là 0,9m).

#### 4.1.2. Về kết cấu:

- Kết cấu móng: Sử dụng hệ móng cọc BTCT, kích thước cọc  $300 \times 300$ ; bê tông cọc đá  $1 \times 2$  mác 300 với chiều dài 1 cọc dự kiến 40,7m. Bê tông đài móng, dầm, giằng móng đá  $1 \times 2$  mác 250.

- Phần thân kết cấu khung sàn bê tông cốt thép đá  $1 \times 2$  mác 250 đổ liền khối chịu lực; hệ cột ( $400 \times 600$ ); ( $300 \times 500$ ); ( $400 \times 500$ ); ( $300 \times 300$ ); dầm chính ( $300 \times 600$ ,  $300 \times 400$ ), dầm phụ ( $220 \times 400$ ), sàn dày 120.

- Buồng thang máy sử dụng vách bê tông cốt thép đá  $1 \times 2$  mác 250 dày 220.

- Phần mái: Mái chéo BTCT mác 250, dán ngói nakamura màu ghi.

#### 4.1.3. Phần hoàn thiện:

- Trát tường ngoài, trong, cột, dầm, sàn, phào chỉ vữa xi măng mác 75 dày 20.

- Bả ma tít toàn bộ tường trong nhà, dầm, cột; sơn 03 nước một nước lót 02 nước màu; tường ngoài nhà ốp đá granite tự nhiên màu rubi từ cốt sân đến cốt  $+4,00$ , phần còn lại sơn một nước lót 02 nước phủ.

- Cửa đi panô gỗ kính khung hộp kép kích thước ( $250 \times 60$ ), cửa sổ 02 lớp trong khung kính gỗ, ngoài cửa chớp gỗ; sử dụng gỗ nhóm 3, kính trắng dày 8mm.

- Cửa đi vào nhà từ sảnh chính và sảnh phụ là cửa kính cường lực kính dày 12mm. Vách kính từ trục ( $9 \div 10$ ) từ tầng 2 đến tầng 5 bằng kính cường lực dày 8mm khung gỗ nhóm 3.

- Nền tầng hầm: Sàn bê tông cốt thép đá  $1 \times 2$  mác 250 dày 120; lớp cao su dày 50; sơn 3 lớp sơn chống thấm; láng vữa xi măng chống thấm mác 100 dày 20; lớp bê tông lót đá ( $4 \times 6$ ) mác 100. Sảnh đón tiếp và bậc tam cấp lá đá granite tự nhiên màu theo chỉ định. Sàn các tầng còn lại lát gạch ceramic ( $600 \times 600$ ) trên lớp vữa lót xi măng mác 50 dày 20; khu vệ sinh tường ốp gạch men kính ( $250 \times 400$ ) cao 2,1m; sàn lát gạch chống trơn  $300 \times 300$ . Thiết bị vệ sinh cao cấp đồng bộ.

- Hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước đồng bộ theo công trình.

#### 4.1.4. Hạng mục bể tự hoại, bể nước sinh hoạt:

- Bể tự hoại gồm 04 bể, trong đó:

+ Bể tự hoại số 1 và số 2 bố trí ngoài nhà, cấu tạo và kích thước giống nhau; bể số 1 bố trí tại vị trí giữa trục 1 và trục 4, bể số 2 bố trí tại vị trí giữa trục 15' và trục 18. Kích thước phủ bì  $(7 \times 5 \times 2,2)\text{m}$ , được chia làm 03 ngăn. Thể tích chứa của bể:  $53,56\text{m}^3$  trong đó ngăn chứa thể tích  $27\text{m}^3$ , ngăn lắng và ngăn lọc thể tích  $13,28\text{m}^3$ . Kết cấu: Lớp bê tông lót đá  $4 \times 6$  mác 100 dày 100, đáy bể dày 200, thành bể dày 150; toàn bộ đổ bê tông cốt thép đá  $1 \times 2$  mác 200; trát trong bằng lớp vữa xi măng mác 75 dày 15; nắp bể bằng tấm đan bê tông cốt thép đá  $1 \times 2$  mác 200 dày 100.

+ Bể tự hoại số 3 và số 4 nằm trong công trình, cấu tạo và kích thước giống nhau. Bể số 3 bố trí tại vị trí giao giữa trục (E÷D) và trục (3÷4), bể số 4 bố trí tại vị trí giao giữa trục (E÷D) và (15'÷16). Kích thước phủ bì  $(3,5 \times 4 \times 2,2)\text{m}$ , được chia làm 03 ngăn; thể tích chứa của bể:  $20,53\text{m}^3$ , trong đó ngăn chứa thể tích  $10,53\text{m}^3$ , ngăn lắng và ngăn lọc thể tích  $5\text{m}^3$ . Kết cấu giống bể số 1 và số 2.

- Bể nước sinh hoạt: Bố trí tại vị trí giao giữa trục (E÷D) và trục (9÷10); kích thước phủ bì  $(5,5 \times 5,1 \times 2,3)\text{m}$ ; thể tích chứa của bể là  $49\text{m}^3$ . Kết cấu: Lớp bê tông lót đá  $4 \times 6$  mác 100 dày 100; đáy bể dày 200; thành bể dày 150; mặt bể dày 200; kết cấu bể bằng bê tông cốt thép đá  $1 \times 2$  mác 200.

#### **4.2. Trụ sở làm việc HĐND & UBND huyện:**

##### *4.2.1. Giải pháp thiết kế kiến trúc:*

- Mặt bằng gồm 3 đơn nguyên đối xứng nhau qua đơn nguyên 2; phân định giữa các đơn nguyên bởi 2 khe lún tại vị trí trục 4 và trục 15.

- Đơn nguyên 1:

+ Từ trục 1 đến trục 4 gồm 03 nhịp  $(6+2,4+6)\text{m}$ , trong đó nhịp 2,4m làm hành lang; trục (B÷E) và ngoài trục 1 bố trí một thang bộ từ sân lên tầng 1.

+ Từ trục A đến trục F gồm 5 bước gian  $(1,8+6+2,4+6+1,8)\text{m}$ ; trong đó bước gian 2,4m trục (C÷D) làm hành lang; bước gian giữa trục (D÷E) và trục (3÷4) làm thang bộ; giữa trục (1÷4) và trục (E+2,1m) đến trục F làm khu nhà vệ sinh.

- Đơn nguyên 2: Từ trục 4' đến trục 15, được chia thành 3 khối:

+ Khối 1: Từ trục 4' đến trục 7. Nhịp xác định theo trục (B÷C÷D÷E) gồm 3 nhịp  $(6+2,4+6)\text{m}$ , trong đó nhịp 2,4m từ trục C đến trục D làm hành lang giữa. Bước gian xác định theo trục  $(4 \div 5 \div 6 \div 7)$  gồm 03 bước gian  $(3 \times 3,3)\text{m}$ .

+ Khối 2: Từ trục 7 đến trục 12, chia thành 5 bước gian  $(3,3+3,9+6,6+3,9+3,3)\text{m}$ . Nhịp xác định từ trục A\* đến trục F+1,2m gồm 6 nhịp  $(6,6+1,8+6+2,4+6+3)\text{m}$ . Nhịp 6,6m trục (A\*÷A) tổ chức sảnh chính. Nhịp 3m trục (E ÷ F+1,2m) làm sảnh phụ. Nhịp 2,4m trục (C÷D) làm hành lang giữa. Nhịp 6m trục (D÷E) và trục (8÷9) làm cầu thang bộ, trục (10÷11) tổ chức 03 thang máy.

+ Khối 3: Từ trục 12 đến trục 15 tổ chức mặt bằng tương tự khối 1.

- Đơn nguyên 3: Từ trục 15' đến trục 18, tổ chức mặt bằng tương tự đơn nguyên 1.

- Chiều cao công trình 22,4m, tính từ cao độ mặt sân tầng 1 (cốt  $\pm 0,00$  quy ước) đến đỉnh mái, gồm 5 tầng nhà với chiều cao mỗi tầng 3,6m; 01 tầng mái cao 4,4m và 01 tầng trệt (bán hầm, nửa nổi nửa chìm) cao 2,7m (phần nổi từ tầng 1 xuống mặt sân là 1,8m, chiều cao từ mặt sân xuống sân tầng hầm là 0,9m).

##### *4.2.2. Về kết cấu:*



- Kết cấu móng: Sử dụng hệ móng cọc BTCT, kích thước cọc  $300 \times 300$ ; bê tông cọc đá  $1 \times 2$  mác 300 với chiều dài 1 cọc dự kiến 40,7m. Bê tông đài móng, dầm, giằng móng đá  $1 \times 2$  mác 250.

- Phần thân kết cấu khung sàn bê tông cốt thép đá  $1 \times 2$  mác 250 đổ liền khối chịu lực; hệ cột ( $400 \times 600$ ); ( $300 \times 500$ ); ( $400 \times 500$ ); ( $300 \times 300$ ); dầm chính ( $300 \times 600$ ,  $300 \times 400$ ), dầm phụ ( $220 \times 400$ ), sàn dày 120.

- Buồng thang máy sử dụng vách bê tông cốt thép đá  $1 \times 2$  mác 250 dày 220.

- Phần mái: Mái chéo BTCT mác 250, dán ngói nakamura màu ghi.

#### 4.2.3. Phần hoàn thiện:

- Trát tường ngoài, trong, cột, dầm, sàn, phào chỉ vữa xi măng mác 75 dày 20; bả ma tít toàn bộ tường trong nhà, dầm, cột; sơn 3 nước một nước lót 2 nước màu; ốp đá granite tự nhiên màu rubi tường ngoài nhà từ cốt sàn đến cốt +4,00, phần còn lại sơn một nước lót 02 nước phủ.

- Cửa đi pa nô gỗ kính khung hộp kép  $250 \times 60$ , cửa sổ 02 lớp trong khung kính gỗ, ngoài cửa chớp gỗ. Gỗ sử dụng gỗ nhóm 3, kính trắng dày 8mm. Cửa đi vào nhà từ sảnh chính và sảnh phụ là cửa kính cường lực kính dày 12mm. Vách kính từ trục (9÷10) từ tầng 2 đến tầng 5 bằng kính cường lực dày 8mm khung gỗ nhóm III.

- Sảnh đón tiếp và bậc tam cấp lát đá granite tự nhiên màu theo chỉ định. Sàn các tầng còn lại lát gạch ceramic  $600 \times 600$  trên lớp vữa lót xi măng mác 50 dày 20;

- Khu vệ sinh tường ốp gạch men kính  $250 \times 400$  cao 2,1m; sàn lát gạch chống trơn  $300 \times 300$ . Thiết bị vệ sinh cao cấp đồng bộ.

- Hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước đồng bộ theo công trình.

#### 4.2.4. Hạng mục bể tự hoại, bể nước sinh hoạt:

- Bể tự hoại gồm 04 bể, trong đó:

+ Bể tự hoại số 1 và số 2 bố trí ngoài nhà, cấu tạo và kích thước giống nhau; bể số 1 bố trí tại vị trí giữa trục 1 và trục 4, bể số 2 bố trí tại vị trí giữa trục 15' và trục 18. Kích thước phủ bì ( $7 \times 5 \times 2,2$ )m, được chia làm 03 ngăn. Thể tích chứa của bể:  $53,56\text{m}^3$  trong đó ngăn chứa thể tích  $27\text{m}^3$ , ngăn lắng và ngăn lọc thể tích  $13,28\text{m}^3$ . Kết cấu: Lớp bê tông lót đá  $4 \times 6$  mác 100 dày 100, đáy bể dày 200, thành bể dày 150; toàn bộ đổ bê tông cốt thép đá  $1 \times 2$  mác 200; trát trong bằng lớp vữa xi măng mác 75 dày 15; nắp bể bằng tấm đan bê tông cốt thép đá  $1 \times 2$  mác 200 dày 100.

+ Bể tự hoại số 3 và số 4 nằm trong công trình, cấu tạo và kích thước giống nhau. Bể số 3 bố trí tại vị trí giao giữa trục (E÷D) và trục (3÷4), bể số 4 bố trí tại vị trí giao giữa trục (E÷D) và (15'÷16). Kích thước phủ bì ( $3,5 \times 4 \times 2,2$ )m, được chia làm 03 ngăn; thể tích chứa của bể:  $20,53\text{m}^3$ , trong đó ngăn chứa thể tích  $10,53\text{m}^3$ , ngăn lắng và ngăn lọc thể tích  $5\text{m}^3$ . Kết cấu giống bể số 1 và số 2.

- Bể nước sinh hoạt: Bố trí tại vị trí giao giữa trục (E÷D) và trục (9÷10); kích thước phủ bì ( $5,5 \times 5,1 \times 2,3$ )m; thể tích chứa của bể là  $49\text{m}^3$ . Kết cấu: Lớp bê tông lót đá  $4 \times 6$  mác 100 dày 100; đáy bể dày 200; thành bể dày 150; mặt bể dày 200; kết cấu bể bằng bê tông cốt thép đá  $1 \times 2$  mác 200.

### 4.3. Hội trường 500 chỗ:

#### 4.3.1. Giải pháp kiến trúc:

##### a) Mặt bằng tầng 1:

- Chiều dài nhà 61,25m; gồm 15 bước gian ( $3,38 + 2,4 + 3,6 + 6 + 2 \times 3 + 5 \times 6 + 1,8 + 3,8 + 2,2 + 1,6$ )m;

- Bố trí 01 khe lún tại trục (5÷5\*).

- Tại vị trí phía trước từ trục (1÷3) khoảng từ trục (D÷I) tổ chức tiền sảnh, từ trục (3÷5) tổ chức sảnh chính cao độ nền sảnh (+0,00) cao hơn cao độ sân 2,25m tổ chức 3 đợt bậc lên xuống xung quanh sảnh. Tại vị trí phía sau trục (14÷15) khoảng từ trục (H÷E\*) tổ chức 01 sảnh phụ.

- Không gian khán phòng từ trục (5\*÷10) và khoảng từ trục (D÷I);

- Không gian sân khấu từ trục (10÷12) và khoảng từ trục (D÷I);

- Tầng 1 từ trục (4÷5) khoảng từ trục (A÷D) và (I÷L) bố trí sảnh đón và 02 thang bộ; 02 phòng tiếp khách.

- Các phòng phục vụ và nhà vệ sinh bố trí từ trục (12÷15); từ trục (A÷D) và trục (I÷L); khoảng từ trục (5\*÷10) được sử dụng làm hành lang và không gian nghỉ.

- Chiều rộng nhà 39,4m chia làm 03 khu vực:

+ Khu vực sảnh chính từ trục (1÷5) gồm 11 nhịp ( $1,8 + 5 + 2,4 + 5 \times 4,2 + 2,4 + 5 + 1,8$ )m bố trí 02 cầu thang bộ ở vị trí từ trục (4÷5) khoảng từ trục (A÷C) và trục (J÷L); bố trí 02 phòng tiếp khách vị trí trục (2÷4) khoảng từ (B÷D) và (I÷K); phần còn lại là không gian sảnh.

+ Khu vực khán phòng và sân khấu chiều rộng 39,4m từ trục (5\*÷12) gồm 09 nhịp cơ bản ( $1,8 + 1,6 + 3,4 + 2,4 + 21 + 2,4 + 3,4 + 1,6 + 1,8$ )m, khoảng từ trục (A÷D) và trục (I÷L) làm hành lang và không gian nghỉ; trục (5÷10) khoảng từ trục (D÷I) làm khán phòng; từ trục (10÷12) làm sân khấu.

+ Khu phục vụ từ trục (12÷15) chiều dài 35,8m gồm 11 nhịp cơ bản ( $3,9 + 3,5 + 2,25 + 5 \times 3,3 + 2,25 + 3,5 + 3,9$ )m.

b) *Mặt bằng tầng 2:* Từ trục (1÷5) khoảng từ trục (A÷D) và trục (I÷L) bố trí làm 02 phòng làm việc và cầu thang.

- Chiều cao nền nhà (quy ước  $\cos \pm 0,00$ ) tại vị trí sảnh cao hơn  $\cos$  sân hoàn thiện 2,25m.

- Chiều cao nhà từ (nền nhà  $\cos \pm 0,00$ ) đến đỉnh mái tôn là 14,5 m.

- Chiều cao tầng 1 là 4,2m.

- Chiều cao tầng 2 là 10,3m, trong đó chiều cao mái tôn là 3,6m.

- Khu khán phòng thiết kế nền dốc với độ dốc 10,5% (từ cao độ  $\pm 0,00$  khu sảnh chính xuống cốt -1.800 trục (9÷10)).

#### 4.3.2. Giải pháp kết cấu:

- Móng cọc bê tông cốt thép đá 1×2 mác 300 tiết diện cọc 300×300, chiều dài mỗi cọc 40,7m. Bê tông cốt thép đài móng, dầm móng mác 250. Bê tông cốt thép cột, dầm sàn mác 250. Cốt móng xây gạch tuynel vữa xi măng mác 75.

- Phần thân khu vực sảnh; hành lang; không gian nghỉ và khu phục vụ kết cấu khung sàn BTCT mác 250 đổ liền khối chịu lực; kích thước hệ cột (400×400); (300×300); (220×220) và (500×300); dầm kích thước (220×500); sàn dày 120.

- Khu vực khán phòng và sân khấu: Trục (5÷12) khoảng trục (D÷I) dùng dàn vì kèo hình thang tổ hợp hàn thép hình, được liên kết với cột bằng liên kết bu lông trên lắp dựng xà gồ thép hình 120×52×4,8, lợp tôn liên doanh.

#### 4.3.3. Bể tự hoại: Xây dựng 02 bể bố trí trong nhà:



- Bể số 1 tại vị trí trục (12\*÷15) và trục (J\*÷K), bể số 2 tại vị trí trục (12\*÷15) và trục (A÷C\*).

- Kích thước mỗi bể (7,2×2,1×2,2)m được chia làm 03 ngăn. Thể tích chứa của bể là 22,85m<sup>3</sup> trong đó ngăn chứa 7,7m<sup>3</sup>, ngăn lắng 7,45m<sup>3</sup>, ngăn lọc: 7,7m<sup>3</sup>.

- Kết cấu: Lớp bê tông lót đá 4×6 mác 100 dày 100, đáy bể dày 200; thành bể dày 150; toàn bộ đổ bê tông cốt thép đá 1×2 mác 200. Trát trong vữa xi măng mác 75 dày 15.

- Nắp bể tấm đan bê tông cốt thép đá 1×2 mác 200 dày 100.

#### 4.3.4. Công tác hoàn thiện:

- Trát tường trong ngoài, trát trần, dầm, cột, phào chỉ vữa xi măng mác 75 dày 20; lăn sơn 01 nước lót 02 nước phủ.

- Cửa đi panô gỗ khung hộp kép 250×60, cửa sổ khung gỗ kính, gỗ sử dụng gỗ nhóm 3, kính trắng dày 8mm.

- Trần thạch cao 2 lớp khán phòng và sân khấu;

- Trần nhôm Austrong Clip - in 600×600 các phòng và nhà vệ sinh; trần nhôm Austrong Clip - in 100×00 hành lang và sảnh đón tiếp.

- Lát nền, sàn:

+ Nền tiền sảnh và bậc tam cấp lát đá granit tự nhiên màu theo chỉ định;

+ Nền sảnh, nền sân khấu lát gạch ceramic 800×800;

+ Nền khán phòng lát gạch ceramic 600×600;

+ Phần mái bằng bê tông cốt thép: Lớp gạch ceramic chống trơn 600×600; lớp gạch rỗng 6 lỗ 150×220×65; lớp chống thấm Sikaproof quét 02 lượt; lớp vữa xi măng lưới thép dày 30; lớp bê tông đá dăm mác 150 tạo cốt; lớp vữa xi măng mác 100 dày 20; lớp sikaproof.

+ Khu vệ sinh: Nền lát gạch ceramic chống trơn 300×300 VXM mác 100;

+ Tường ốp gạch men kính 300×600 vữa xi măng mác 100 cao 3,1m.

+ Lắp đặt các thiết bị vệ sinh cao cấp đồng bộ;

- Hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước đồng bộ theo công trình.

#### 10.4. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ khác

##### a) Hạng mục nhà bảo vệ:

- 04 nhà bảo vệ vị trí bên cạnh các cổng chính và cổng phụ.

- Nhà bảo vệ một tầng có kích thước tính đến tim tường (3,6×3,6)m.

- Nhà cao 4,1m trong đó mái tôn cao 1m chiều cao tầng 3,1m.

- Nền nhà cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,45m.

- Mái đua ra mỗi phía là 0,71m; riêng trục 2 là 1,3 m.

- Xây tường gạch tuynel vữa xi măng mác 75 dày 220; trát trong ngoài vữa xi măng mác 75 dày 15; bả ma tít và lăn sơn toàn bộ trong ngoài nhà.

- Mái xây tường thu hồi trên gác hệ xà gỗ thép hình U80×40×3 lợp tôn liên doanh.

- Cửa đi, cửa sổ bằng cửa nhựa lõi thép cửa sổ có hoa sắt vuông bảo vệ 14×14. Sàn nhà lát gạch liên doanh 600×600.

- Nền đất gia cố cọc tre D60 ÷ D80 dài 3m với mật độ 25 cọc/m<sup>2</sup>; lớp bê tông

lót đá 4×6 mác 100 dày 100; móng băng bê tông cốt thép đá 1×2 mác 200; tường móng xây gạch tuynel vữa xi măng mác 75 dày 330; trên giằng móng bê tông cốt thép mác 200 tiết diện (220×200).

- Cột có tiết diện 220×220, dầm tiết diện 220×300, dầm sàn dày 100. Toàn bộ bê tông nhà bảo vệ đá 1×2 mác 200.

- Hệ thống thoát nước, cấp điện đồng bộ theo công trình.

b) *Hệ thống cống*: Gồm có 02 cống chính và 02 cống phụ.

- Cống chính:

- Bố trí lối đi chính và 02 lối đi phụ:

+ Lối đi chính chiều rộng thông thủy 7,36m; cao 8,4m trong đó chiều cao thông thủy 6,1m trên đồ bê tông 02 lớp, lớp một tại cos +6.100; lớp 2 cos +8.400 chiều cao giữa 2 lớp 2,3m;

+ Lối đi phụ chiều rộng thông thủy 2,8m; chiều cao thông thủy 4,5m.

+ Trụ cống chính có tiết diện đế trụ (2,4×2,4)m; thân trụ có tiết diện (2×2)m; trụ cống phụ có tiết diện (1,2×1,2)m. Kết cấu móng cọc bê tông cốt thép đá 1×2 mác 300 tiết diện 300×300 với chiều dài dự kiến mỗi cọc 41,4m. Đài móng bê tông cốt thép đá 1×2 mác 250; dầm móng đá 1×2 mác 250 tiết diện dầm 300×500.

+ Mỗi trụ cống chính đỡ bốn cột bê tông cốt thép; khoảng cách tim giữa các cột là 1,2m, cột cống chính có tiết diện 300×300, cột phụ đỡ 01 cột bê tông cốt thép tiết diện 300×300 với bê tông cốt thép đá 1×2 mác 200, xây bao bằng gạch tuynel vữa xi măng mác 50; Mái trên và mái dưới đồ bê tông đá 1×2 mác 200 dày 100; trát ngoài vữa xi măng mác 75 dày 15; sơn 01 nước lót 02 nước màu.

+ Cánh cống chính: Hình thức cống trong cống, tổ chức 01 cống tổ hợp thép hàn đặt trong lòng cống BTCT; tổ hợp bốn cánh mở quanh tạo thành 03 lối đi bởi bốn trụ tổ hợp thép hàn 2 cột giữa 400×400 cao 5,15m, cột phụ 250×250 cao 3m; lối đi giữa rộng 3,16m lối đi phụ hai bên rộng 1,2m phía trên có dầm, dầm thép hình vòm tiết diện 300×300.

- Cống phụ:

+ Chiều rộng thông thủy 5,8m; chiều cao 4,4m tính từ cốt sàn đến đáy mái dưới; chiều cao mái dưới đến mái trên 0,76m; tổng chiều cao 5,16m.

+ Kết cấu móng đơn bê tông cốt thép đá 1×2 mác 200 trên nền đất gia cố cọc tre D60÷80 chiều dài cọc tre 3m với mật độ 25 cọc/m<sup>2</sup>.

+ Trụ cống tiết diện đế trụ (1,2×1,2)m cao 500; tiết diện thân trụ 800×800; trên đồ giằng mái; mái bê tông đá 1×2 mác 200 dày 100; lõi trụ cống bê tông đá 1×2 mác 200 tiết diện (300×300) xây bao ngoài bằng gạch tuynel 02 lỗ vữa xi măng mác 75; trát ngoài vữa xi măng mác 75 dày 15; lăn sơn 03 nước một nước lót 02 nước màu.

- Cánh cống: Rộng 5,8m; cao 4,09m được làm bằng tổ hợp thép hình liên kết hàn, sơn chống rỉ sau đó sơn phủ hai lớp màu.

c) *Tường rào*: Gồm có hai loại tường rào đặc và tường rào sắt:

- Tường rào sắt:

+ Bố trí tại mặt trước cạnh cống chính có tổng chiều dài 218,7m có chiều cao 2,43m bằng hoa sắt vuông 18×18 đặt trên chân tường gạch cao 600, trên ra tai.



+ Chân tường xây gạch tuynel dày 220 vữa xi măng mác 75 cao 600 ra tai hai bên, trát tường vữa xi măng mác 75 dày 15.

+ Trụ tường rào cách nhau 3m kích thước phủ bì 350×350 cao 2,7m; đổ cột bê tông cốt thép đá 1×2 mác 200 tiết diện (220×220) xây bao gạch tuynel vữa xi măng mác 75; trát vữa xi măng mác 75 dày 15. Sơn toàn bộ tường một nước lót 02 nước màu. Hoa sắt được tổ hợp thép liên kết hàn, sơn chống rỉ sau đó sơn phủ 02 lớp sơn màu đồng.

- Tường rào đặc: Xây bao ba mặt còn lại; có tổng chiều dài 812,8m chiều cao 2,35m. Kết cấu:

+ Chân tường cao 600 ra tai xây gạch tuynel dày 220 vữa xi măng mác 75; Thân tường chia mỗi khoảng thành 03 đoạn hai bên tính từ mép cột trở ra, mỗi bên 0,5m;

+ Phía trên tường rào tính từ đỉnh tường xuống 0,4m xây tường 220; đoạn giữa xây tường 110 tạo vòng (dài 1,65m đỉnh vòng cao 1,25m) 02 phía quanh vòng ra tai trát phào chỉ; trát ngoài vữa xi măng mác 75 dày 15.

+ Trụ tường rào kích thước 450×450 cao 2,7m, khoảng cách 3m bố trí 01 trụ; kết cấu trụ bằng bê tông cốt thép tiết diện 220×220 xây bao ngoài gạch tuynel vữa xi măng mác 75 trát vữa xi măng mác 75 dày 15. Sơn toàn bộ tường một nước lót hai nước màu.

- Móng tường rào được sử dụng kết hợp làm kê chắn đất: Xây móng đá hộc vữa xi măng M75 cao trung bình 2,1m; đế móng rộng 1,5m cao 400, thân móng hình thang đáy lớn 1,2m đỉnh trên 0,4m cao 1,2m. Nền móng được gia cố cọc tre dài 3m với mật độ 25 cọc/m<sup>2</sup>; giằng móng BTCT mác 200 tiết diện 200×400.

- Bệ đá tên công trình: Vị trí nằm giữa 02 cổng chính dài 6,5m cao 2,82m ốp đá dài 5,2m cao 1,5m.

d) *Sân đường, nội bộ*: Tổng diện tích sân bê tông 3.9570 m<sup>2</sup>.

- Kết cấu: Lớp bê tông đá 1×2 mác 200 dày 150; lớp cát tạo phẳng dày 30; lớp đá 2×4 dày 200; lớp đất đồi đầm chặt K85 dày 400.

- Đường nội bộ tại những vị trí đài phun nước, bồn hoa, quanh sân tennis: Có tổng diện tích 1.842m<sup>2</sup>. Kết cấu của đường nội bộ gồm lát gạch lá dừa kích thước 400×400×30; lớp vữa lót xi măng mác 75 dày 30; lớp đệm cát tạo phẳng dày 200; đất tự nhiên đầm chặt.

e) *Thoát nước*:

- Tổng chiều dài rãnh B400 là 2.612 m vị trí cụ thể tại tổng mặt bằng thoát nước. Móng bê tông đá 4×6 mác 100 dày 100 trên lớp đá 4×6 đầm chặt dày 100. Rãnh xây gạch chỉ dày 110 vữa xi măng mác 75 trát trong vữa xi măng mác 75 dày 15. Nắp rãnh bằng tấm đan bê tông cốt thép mác 200 dày 70. Chiều cao trung bình rãnh thoát nước 600.

- Ga thu nước gồm 04 loại: 24 cái loại 1; 20 cái loại 2 và 14 cái loại 3 và 06 cái loại 4.

- Chi tiết ga thu nước: Kích thước đáy thông thủy ga loại 1; 2; 3 là 600×600, cao độ đáy ga thấp hơn cao độ đáy rãnh -300.

+ Ga thu nước loại 4: Chi tiết kích thước đáy thông thủy 1.000×1.000 cao độ đáy ga thấp hơn cao độ đáy rãnh -300.

- Kết cấu hồ ga thu nước:

+ Lớp lót đá 4×6 đầm chặt dày 100;

+ Đáy hồ ga bê tông đá 4×6 mác 100 dày 100;

+ Tường ga xây gạch tuynel 02 lỗ dày 220 vữa xi măng mác 75; trát trong vữa xi măng mác 75 dày 15. Nắp ga bằng tấm đan bê tông cốt thép đá 1×2 mác 100 dày 100.

*f) Cấp nước:* Cấp nước bên trong công trình; hệ thống cấp nước được đầu nối với hệ thống cấp nước khu vực tại via hè tuyến N2 theo quy hoạch, dẫn nước vào bể nước sạch để phân chia ra các nhà qua trạm bơm trung chuyển, cấp nước đầy đủ cho toàn công trình.

- Bể chứa nước:

+ Vị trí đặt sau nhà hội trường cạnh tường rào giáp via hè tuyến đường N2. Kích thước phủ bì (12×8×2,2)m chia làm 02 ngăn, cao độ mặt bể -1,9m.

+ Bể được đổ bê tông cốt thép toàn khối đáy bể, nắp bể, thành bể dày 200 bê tông đá 1×2 mác 250; trát vữa xi măng mác 100 dày 30, bê tông lót đá 4×6 mác 100 dày 100.

- Hồ đặt máy bơm:

+ Vị trí cạnh bể chứa nước kích thước phủ bì (3×3×0,8)m.

+ Kết cấu: Đáy đổ bê tông dày 100 bê tông đá 1×2 mác 200, bê tông lót đá 4×6 mác 100 dày 100, thành xây gạch tuynel vữa xi măng mác 75 dày 220, láng trát vữa xi măng mác 75 dày 20, nắp đặt bằng tôn dày 2mm.

- Đường ống cấp nước:

+ Cấp nước đến các hạng mục bằng ống HDPE D50, cấp nước cho các hạng mục và tưới cây bằng ống HDPE D32; HDPE D25.

+ Tổng chiều dài ống HDPE D50 có 772m; tổng chiều dài ống HDPE D32 850m; tổng chiều dài ống HDPE D25 1.300m.

- Mương đặt ống: Mặt cắt đào hình thang, đáy dưới rộng 300; miệng 750; sâu 300 tổng số dài 2.729m.

*g) Cấp điện:*

- Xây dựng trạm biến áp cấp điện cho toàn dự án, nguồn điện lấy từ lưới điện cao áp khu vực vào trạm biến áp bằng đường cáp ngầm 35kV.

- Xây dựng đường cáp ngầm 35kV từ cột điểm đầu nối tại cột số 15 đến vị trí đặt 02 trạm biến áp 320kVA -35(22)/0,4kV có chiều dài 260m.

- Cáp ngầm được đi trong rãnh cáp dọc theo đường, lắp đặt trong ống nhựa xoắn HDPE Ø200. Tại các vị trí cáp lên xuống đều có đặt hố cáp kỹ thuật để thuận tiện cho việc vận hành và sửa chữa.

- Lắp đặt 01 bộ cầu dao phụ tải lại vị trí cột số 15 để đóng cắt cho tuyến đường cáp ngầm. Tất cả các chi tiết thép được mạ kẽm.

- Trạm biến áp: Xây dựng mới 02 trạm biến áp 320kVA-35(22)/0,4kV cung cấp điện phục vụ làm việc của trụ sở Huyện Ủy, HĐND, UBND huyện Kim Sơn. Kiểu trạm Kios hợp bộ đặt ngoài trời các thiết bị bố trí trong vỏ tôn sơn men tĩnh điện bảo vệ. Trạm biến áp có 03 ngăn riêng biệt bao gồm:



+ Ngăn trung thế bố trí cáp nguồn đến và thiết bị đóng cắt bảo vệ hợp bộ phía trung áp dùng cầu dao phụ tải 35kV liền cầu chì ống 35kV - 100A, khoang trung thế được bố trí cả lộ đi và lộ đến.

+ Ngăn máy biến áp bố trí máy biến áp, các thanh cái cấp nguồn trung thế và cáp hạ thế cấp nguồn sang ngăn hạ thế.

+ Ngăn hạ thế bố trí các thiết bị đóng cắt và đo lường 0,4kV, bao gồm 01 bộ áp tô mát tổng 600V-500A, 01 bộ áp tô mát lộ 600V-400A, 01 bộ áp-tô-mát loại 600V-200A và 01 bộ áp tô mát 600V- 100A, 06 biến dòng điện 600V-500/5A; 03 ampet hạn đo 0- 600A; 01 vôn mét thang đo 0-600V; 01 bộ công tơ hữu công và 01 công tơ vô công loại 220/380V-3×5A; bộ thanh cái đồng 03 pha; 01 bộ chống sét GZ-500V.

- Trạm biến áp Kios hợp bộ đặt trên bệ máy được xây bằng gạch chi, có lót móng bằng bê tông mác M100 đá 4×6 và bê tông giằng móng mác M150 đá 1×2. Cáp máy sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC 3 ( 2×240)+1(1×240)mm<sup>2</sup>.

- Trạm biến áp có lắp đặt tủ tụ bù 415V- 150kVAR điều khiển tự động cáp đầu nối tủ tụ bù sử dụng cáp: Cu/XPE/PVC 3(1×95)+ 1(1×95)mm<sup>2</sup>. Nối đất dùng tiếp địa cọc tia hỗn hợp. Hệ thống nối đất làm việc của trạm theo kiểu hỗn hợp cọc và thanh nối đất. Sử dụng 08 cọc thép hình L63×63×6 có L=2,0m, tia nối dùng CT3- Ø 16&12. Toàn bộ các chi tiết thép tiếp địa trạm biến áp được mạ kẽm.

h) Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Hệ thống phòng cháy- chữa cháy gồm hệ thống báo cháy và vòi chữa cháy tự động ; Hộp đựng ống mềm và vòi phun nước được bố trí ở các vị trí thích hợp của từng tầng; Máy bơm nước chữa cháy được đặt ở trạm cấp nước, đặt cạnh bể chứa nước chữa cháy. Kết cấu bể chứa nước lớp bê tông lót đá 4×6 mác 100 dày 100. Toàn bộ bể, đáy bể, thành bể, mặt bể dày 200 bằng bê tông cốt thép đá 1×2 mác 250. Trát trong vữa xi măng mác 100 dày 30 chống thấm.

j) *Hạng mục nhà để xe:*

- Gồm 02 nhà giống nhau.  
- Nhà để xe dài 20m gồm 05 bước gian 5×4m; 01 nhịp 3,5m ;  
- Nhà cao 2,25m mái cao 600; nền nhà cao hơn cốt sân hoàn thiện 100.  
- Kết cấu móng đơn bê tông cốt thép đá 1×2 mác 200; đáy móng kích thước 650×650, chiều sâu chôn móng sâu 600 so với cos sân trên lớp bê tông lót đá 4×6 mác 100 được liên kết với cột thép D150 bằng liên kết bu lông; mái nhà để xe kết cấu dàn vì kèo thép hình L50×50×5 liên kết hàn và liên kết với cột bằng liên kết bu lông trên đặt hệ xà gồ thép hình U80×40×4,5 mái lợp tôn liên doanh.

k) *Sân thể thao*

- Xây dựng 04 Sân tennis với diện tích mỗi sân 840m<sup>2</sup> chiều dài 42m chiều rộng 20m; chia thành 02 đơn nguyên riêng biệt, bố trí 02 bên nhà hội trường 500 chỗ ngồi (hạng mục này được đầu tư bằng nguồn vốn xã hội hóa).

- Tường rào thép cao 5,1m bao quanh sân:

+ Từ cos +0,00 đến cos +2,1m bao che bằng lưới thép B40 bọc nhựa, từ cos+2,1m đến cos+5,1m bằng lưới sợi.

+ Khung thép ống D42, cột trụ dùng thép ống tròn mạ kẽm D80.

+ Móng cột kích thước đáy móng  $600 \times 600$  cao 1.000; bê tông lót đá  $4 \times 6$  mác 100 dày 100. Khoảng cách 3m/cột mỗi sân có một mái chõ dài 7,2m rộng 1,2m cao độ + 2,5m. Kết cấu thanh bán kèo hình vòm bằng thép ống  $D80 \times 3,5$ ; thép hộp  $40 \times 20 \times 1,2$  lợp tấm nhựa thông minh.

- Kết cấu nền sân: Đất san lấp đầm chặt; lớp base dày 20cm; lớp nhựa bảm dính tiêu chuẩn; lớp bê tông atphan dày 50;

- Kết cấu mặt sân: Lớp Acrylic Patch Binder tạo phẳng; lớp bảm dính Acrylic Primer; 02 lớp sơn lót màu đen Acrylic Resurface; 01 lớp giảm chấn Decocolor; 03 Lớp sơn màu Decoturf; lớp kẻ đường line mặt sân bằng sơn Decoturf.

+ Thoát nước: Dọc xung quanh hàng rào các sân bố trí rãnh thu nước B400 và hố ga có tổng chiều dài 412m; Kết cấu tương tự như rãnh thoát nước chung của dự án và có 12 hố ga thu nước loại 1.

+ Hệ thống cấp điện, đồng bộ theo công trình.

*l) Hạng mục hồ điều hòa:*

- Diện tích mặt nước  $1.501m^2$ , chiều rộng 27,7m chiều dài 54,2m cao độ đáy hồ -3,65m (cos sân hoàn thiện -1,5m);

- Tường kè quanh hồ xây đá hộc vữa M75 miết mạch; kích thước kè cao độ đỉnh kè -0,9m; cao độ đáy móng -4,65m kè xây theo độ dốc ta luy 1/1 chiều dày kè 300 bê tông lót đá  $4 \times 6$  mác 100 dày 100.

- Móng kè rộng 1,2m cao 0,8. Gia cố nền móng bằng cọc tre, dài 3m/cọc, mật độ 25 cọc/ $m^2$ ;

- Lan can quanh hồ vị trí giữa 2 đường dạo quanh hồ bằng đá chiều dài 167m, trụ đá kích thước  $300 \times 300$  cao 1,25m khoảng cách bờ trụ 1,8m/ trụ. Giữa dựng tấm lan can đá ( $1,5 \times 0,6$ )m; chân lan can bằng đá tiết diện  $300 \times 150$  soi phào; tấm lan can trên bằng đá tiết diện  $320 \times 150$  soi phào chỉ.

- Đường đi dạo quanh hồ: Tổ chức 02 đường đi dạo:

+ Đường đi dạo bên trong giáp đỉnh kè đá bao quanh hồ, cao độ đường dạo -0,75m (cao độ sân -0,15m) chiều rộng 4,5m có tổng diện tích khoảng  $840m^2$ . Cấu tạo: Lớp gạch lá dừa  $400 \times 400 \times 30$ , vữa lót xi măng mác 75; lớp bê tông đá  $4 \times 6$  mác 100 dày 150, cát san nền đầm chặt.

+ Đường dạo bên ngoài giáp đường dạo bên trong được ngăn cách với đường đi dạo bên trong bằng lan can đá, cao độ mặt đường  $\pm 0.00$  chiều rộng mặt đường 5,0m tổng diện tích  $1.029 m^2$ .

+ Cấu tạo từ trên xuống: Lát đá granite tự nhiên  $400 \times 400 \times 30$ , lớp vữa lót xi măng mác 75; lớp bê tông đá  $4 \times 6$  mác 100 dày 150; lớp cát san nền.

+ Tổ chức 04 lối lên xuống từ đường dạo ngoài xuống đường dạo bên trong tại vị trí giữa 04 mặt, gồm 5 bậc  $0,6 \times 5,4$ m.

*m) Hạng mục đài phun nước:* 02 đài phun nước kết hợp với bồn hoa cây cảnh theo bản vẽ mặt bằng tổng thể.

- Đài phun nước hình tròn với đường kính phủ bì 9m; trong đó đường kính bể chứa đài phun nước 6m.

- Đài cấu tạo tâm phun hình cây thông cao 2,08m so với cos đáy bể xung quanh lắp vòi phun nước dạng tia cao 1,64m, chính giữa đặt vòi phun nước hình cây



thông cao 3,75m, xung quanh đài phun nước chính (trong phạm vi lòng bể) lắp vòi phun cao 1,08m hình nấm.

- Bể chứa đài phun nước: Đường kính trong 6m đường kính ngoài 6,9m; cao độ thành bể +750 so với cos sân, cao độ đáy bể -480 so với mặt sân, thành bể cao thông thủy 1,13m.

+ Bể hình tròn được đổ bê tông đá 1×2 mác 200 đáy bể dày 320 thành bể dày 0,22m cao 0,55m bê tông lót đá 4×6 mác 100 dày 100. Thành bể xây ốp bằng gạch đặc lỗ tuynel vữa xi măng mác 75 đảm bảo kính thước hình dạng theo thiết kế. Trát trong ngoài vữa xi măng mác 100 dày 20. Đường dạo xung quanh (giáp thành bể) đường kính trong 6,98m đường kính ngoài 9,0m chiều rộng 1,02m.

+ Thiết bị đài phun nước: Máy bơm chìm Q = 22m<sup>3</sup>/h; H = 16m; P = 7,5KW.

+ Hệ thống cấp, thoát nước hoàn chỉnh tại hồ sơ thiết kế.

n) *Cột cờ*: Vị trí cột cờ đăng trước mặt các nhà huyện ủy; HĐND và UBND huyện Kim Sơn. Cột cờ gồm 04 cột với chiều cao 10m được làm bằng ống thép Inox đường kính từ D90 đến D42 được liên kết với móng bằng liên kết bu lông: Kết cấu móng gồm móng đơn kích thước đáy: (1×5,1)m móng cao 550 bằng bê tông cốt thép đá 1×2 mác 200.

q) *Bo via bồn cây và via hè*: Xây bo via bồn hoa đổ đất màu trồng cỏ, cây.

- Kết cấu bo via bồn hoa:

+ Chiều dài 456m với kích thước móng rộng 300 cao 510;

+ Xây gạch tuynel 2 lỗ vữa xi măng mác 75, trát vữa xi măng mác 75 dày 15, ốp đá nhám dày 20, lót móng đá 4×6 mác 100 dày 100.

- Kết cấu bo via hè: Chiều dài 218m với kích thước móng rộng 260 cao 260; xây gạch tuynel 02 lỗ vữa xi măng mác 75, trát vữa xi măng mác 75 dày 15, ốp đá nhám dày 20. Lót móng đá 4×6 mác 100 dày 100.

## **5. DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: 292.668.000.000 đồng**

*(Hai trăm chín mươi hai tỷ, sáu trăm sáu mươi tám triệu đồng).*

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	243.290.567.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	7.208.305.000 đồng
- Chi quản lý dự án:	3.288.402.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	12.644.108.000 đồng
- Chi phí khác:	11.619.484.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	14.617.134.000 đồng

**Điều 2.** Chủ đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công theo Quyết định phê duyệt này và kết quả thẩm định tại Văn bản số 1207/SXD-QLXD ngày 28/9/2016 của Sở Xây dựng, triển khai các bước tiếp theo của dự án theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; chỉ được triển khai thực hiện khi dự án được bố trí vốn và thực hiện theo đúng tiến độ cấp vốn, không để phát sinh nợ đọng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông Vận tải; Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Kim Sơn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, VP4/  
Nt80.10.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Thạch**